

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2016: 340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Công ty:

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phân ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện trên, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (Còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

b) Đánh giá chênh lệch tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo thu nhập, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL"

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ"

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

3.7 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Khấu hao và khấu trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 15

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

7- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt tại quỹ	14,478,485	18,913,504
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30,900,833,648	8,363,143,551
- Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	7,000,000,000
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	1,001,334	1,382,381
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	80,916,313,467	15,383,439,436
Cộng		

Đơn vị tính: VND

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK	27,000	183,600,000
- Cổ phiếu	27,000	183,600,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	35,877,048	463,403,829,500
- Cổ phiếu	35,877,048	463,403,829,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	35,904,048	463,587,429,500

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
- Cổ phiếu niêm yết	140,111,741,944	112,673,936,150	137,882,932,266	137,882,932,266
- Cổ phiếu chưa niêm yết	85,164,637,300	53,425,438,500	105,322,699,300	105,322,699,300
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	25,000,000,000	25,000,000,000	51,200,000,000	51,200,000,000
Cộng	250,276,379,244	191,099,374,650	294,405,631,566	294,405,631,566

(*) Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 03 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Phải thu bán các tài sản tài chính				
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	248,174,999	248,174,999		
Cộng	248,174,999	248,174,999	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	kỳ này				kỳ trước					
		Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	250,276,379,244	191,099,374,475	144,300	59,177,151,644	191,099,371,900	294,405,631,566	294,405,631,566	-	-	294,405,631,566
1	Cổ phiếu niêm yết	140,111,741,944	112,673,935,975	144,300	27,437,952,844	112,673,933,400	137,882,932,266	137,882,932,266			137,882,932,266
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	85,164,637,300	53,425,438,500		31,739,198,800	53,425,438,500	105,322,699,300	105,322,699,300			105,322,699,300
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000	51,200,000,000	51,200,000,000			51,200,000,000
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu	35,767,441,441	35,767,441,441	-	-	35,767,441,441	48,902,900,393	48,902,900,393	-	-	48,902,900,393
1	Cho vay hoạt động margin	31,693,530,291	31,693,530,291			31,693,530,291	46,541,468,320	46,541,468,320			46,541,468,320
2	Cho vay hoạt động ứng trước	3,818,990,168	3,818,990,168			3,818,990,168	2,361,432,073	2,361,432,073			2,361,432,073
3	Phải thu bán các tài sản tài chính					-					-
4	Dư thu tiền lãi các tài sản tài chính	248,174,999	248,174,999			248,174,999					-
5	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6,745,983	6,745,983			6,745,983					-
IV	AFS										-
	Cộng	286,043,820,685	226,866,815,916	144,300	59,177,151,644	226,866,813,341	343,308,531,959	343,308,531,959	-	-	343,308,531,959

Ghi chú: Thông tin 210/2014/TT-BTC áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Vì vậy số liệu đầu kỳ tức số liệu năm 2015 không có phần đánh giá chênh lệch tăng, giảm tài sản tài chính FVTPL.

Handwritten signature in red ink.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1/2016

A.7.5 Các khoản phải thu:

	Kỳ này	Kỳ trước
7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	
7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	248,174,999	
7.5.3 Phải thu hoạt động margin	31,693,530,291	46,541,468,320
7.5.4 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,825,736,151	2,371,432,073
7.5.5 Phải thu khác	2,057,346,879	1,761,125,997
- Thuế phải thu Nhà Nước	2,057,346,879	1,746,125,996
- Phải thu khách hàng khác		15,000,001
Cộng	37,824,788,320	50,674,026,390

A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
7.9.1 Phải trả Sớ giao dịch chứng khoán	48,430,074	70,140,299
7.9.2 Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.4 Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	423,786,712	242,561,163
7.9.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	472,216,786	312,701,462

A.7.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT	147,366,276	265,682,840
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	147,366,276	265,682,840

A.7.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế GTGT phải nộp	10,325,686	
- Thuế Thu nhập cá nhân	118,519,767	154,774,799
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	128,845,453	154,774,799

A.7.13 Chi phí phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
- Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài của CTCK	155,218,209	

A.7.15 Phải trả người bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải trả cho người bán khác	8,603,420	

A.7.16 Phải trả, phải nộp khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải trả, phải nộp khác	220,290,193	200,471,886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

A.7.18 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
2 Số tăng trong kỳ					
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,584,439,121	1,645,589,450	45,541,980	8,858,120,851
2 Tăng trong kỳ		40,827,414	102,230,730		143,058,144
- Khấu hao trong kỳ		40,827,414	102,230,730		143,058,144
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,625,266,535	1,747,820,180	45,541,980	9,001,178,995
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ		335,243,418	1,133,537,823		1,468,781,241
2 Tại ngày cuối kỳ		294,416,004	1,031,307,093		1,325,723,097

A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ		18,804,378,594	221,657,424	19,026,036,018
2 Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối kỳ		18,804,378,594	221,657,424	19,026,036,018
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ		10,477,891,409	221,657,424	10,699,548,833
2 Số tăng trong kỳ		431,522,406		431,522,406
- Khấu hao trong kỳ		431,522,406		431,522,406
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối kỳ		10,909,413,815	221,657,424	11,131,071,239
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ		8,326,487,185		8,326,487,185
2 Tại ngày cuối kỳ		7,894,964,779		7,894,964,779

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

A.7.22 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí Bảo hiểm xe ô tô
- Chi phí thuê kênh FPT trả trước 12 tháng chờ phân bổ
- Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa tòa nhà CN Sài Gòn

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	11,039,999	116,162,042
	589,589,618	336,110,270
	600,629,617	452,272,312
		199,490,148
	5,248,747	44,800,000
	6,400,000	7,759,997
	48,822,860	447,720,885
	88,189,801	10,974,658
	148,661,408	710,745,688

A.7.23 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	120,000,000	120,000,000
	2,889,565,500	2,643,298,199
	750,974,651	556,158,052
	3,760,540,151	3,319,456,251

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

- 1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối
- 2 Lợi nhuận chưa thực hiện

Tổng cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	47,170,363,123	7,083,854,031
	(59,177,007,344)	
	(12,006,644,221)	7,083,854,031

A.7.27 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28,067,860,000	66,359,450,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38,541,820,000	
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	66,609,680,000	66,359,450,000

A.7.28 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	75,611,980,000	118,702,160,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.		
Cộng	75,611,980,000	118,702,160,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	732,529,440,000	1,491,230,960,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	61,000,000	61,000,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,563,969,740,000	3,101,125,040,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	872,930,410,000	1,289,263,740,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	4,707,400,000	2,912,600,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	5,174,197,990,000	5,884,593,340,000

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	87,967,190,000	184,380,430,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.		280,483,610,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.		490,181,600,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.		
Cộng	87,967,190,000	955,045,640,000

	<u>Kỳ trước</u>	<u>Kỳ này</u>
A.7.36 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	43,374,300,000	4,300,200,000

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	16,051,220,011	18,727,634,682
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	16,051,220,011	18,727,634,682
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	17,369,666,629	1,426,947
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.	17,369,666,629	1,413,560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.		13,387.
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	3,845,741,171	
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước.	3,580,379,650	
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.	265,361,521	
Cộng	37,266,627,811	18,729,061,629

A.7.40 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Kỳ trước	Kỳ này
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	265,683,840	147,366,276
Cộng	265,683,840	147,366,276

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Kỳ trước	Kỳ này
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	16,051,220,011	21,782,958,451
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	16,051,220,011	21,782,958,451
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý.		944,926,947
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		935,988,560
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		8,938,387
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	21,215,407,800	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	21,211,810,000	
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	3,597,800	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	37,266,627,811	944,926,947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Kỳ trước	Kỳ này
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		6,745,983
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		6,745,983

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Kỳ trước	Kỳ này
1. Phải trả nghiệp vụ margin.		
2. Phải trả gốc margin	46,541,468,320	31,693,530,291
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước.	46,541,468,320	31,693,530,291
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài.		
3. Phải trả lãi margin.		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước.		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài.		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư.	2,361,432,073	3,818,990,168
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2,361,432,073	3,818,990,168
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.		
4.2. Phải trả lãi		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.		
Cộng	48,902,900,393	35,512,520,459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	27,000	6,800	183,600,000	270,000,000	(86,400,000)	86,400,000	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
10	Tổng cộng	27,000	6,800	183,600,000	270,000,000	(86,400,000)	86,400,000	-

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	1,120,470,947	1,216,635,556
b. Từ tài sản tài chính HTM		
c. Từ Các khoản cho vay		
d. Từ AFS		

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	88,632,591	88,632,591	90,147,609
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	88,632,591	88,632,591	90,147,609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	776,000,679	776,000,679	249,629,295
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,086,670,361	1,086,670,361	680,035,603
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	172,602,928	172,602,928	
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		-	
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		-	
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		-	
9	Chi phí dịch vụ khác		-	
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán		-	
	Cộng	2,035,273,968	2,035,273,968	929,664,898

B 7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2,384,037,642	2,384,037,642	3,264,964,446
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	291,289,500	291,289,500	364,673,700
3	Chi phí vật tư văn phòng	15,772,698	15,772,698	
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	12,194,545	12,194,545	138,215,612
5	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	452,998,950	452,998,950	736,681,177
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	91,159,889	91,159,889	107,492,039
7	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		-	
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	968,397,821	968,397,821	1,066,129,922
9	Chi phí khác	247,811,777	247,811,777	848,922,717
	Cộng	4,463,662,822	4,463,662,822	6,527,079,613

B 7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	2016		2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	- Phí dịch vụ tài chính khác	102,082,578	102,082,578	47,227,413
	- Phí bảo giá cổ phiếu OTC	1,818,182	1,818,182	
	Cộng	103,900,760	103,900,760	47,227,413

B 7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	311,220,883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2016

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0		
7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	34,000,000	34,000,000
7.56.8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Loại <= năm		
Loại > hơn 1 năm	9,846,672	6,660,968
Cộng	9,846,672	6,660,968
7.56.9 Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Loại <= năm		
Loại > hơn 1 năm	8,659,489	7,561,198
Cộng	8,659,489	7,561,198
7.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Loại <= năm		
Loại > hơn 1 năm	4,336,721	8,132,964
Cộng	4,336,721	8,132,964
7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18,727,634,682	16,051,220,011
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	1,426,947	17,369,666,629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Cộng	18,729,061,629	33,420,886,640
7.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước.	-	3,580,379,650
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.	-	265,361,521
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	-	
Cộng	-	3,845,741,171

E THÔNG TIN BỔ SUNG**Số liệu so sánh**

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 là số liệu trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của đơn vị.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Thủy

